CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 2309 /TĐTB-CBTT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Lào Cai, ngày 26 tháng 10 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
DN: C=VN, S=LÀO CAI, L=Yên Bình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200240495
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-26 14:28:35
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà**
- Mã chứng khoán: TBC
- Địa chỉ: Thôn Thác Bà 1, Xã Thác Bà, tỉnh Yên Bái, Lào Cai.
- Điện thoại liên hệ: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 đính kèm giải trình.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 đính kèm giải trình.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26../10/2026 tại đường dẫn *http://thacba.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
-Như trên;
-Phòng P5;
-Lưu: VT, TK.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:5200240495-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ X.THÁC BÀ-T.LÀO CAI

Nguyễn Văn Quyền

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 đính kèm giải trình.*
- *Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 đính kèm giải trình.*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Số: 2308/BC - TĐTB - P5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 - NĂM 2026

Lào Cai, ngày 26 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**306.593.092.136**	**222.150.970.272**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**94.366.521.544**	**80.301.835.382**
111	1. Tiền		27.245.361.270	23.001.835.382
112	2. Các khoản tương đương tiền		67.121.160.274	57.300.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**83.265.019.179**	**62.017.090.075**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.694.543.500	13.694.543.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.981.193.500)	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		71.551.669.179	48.322.546.575
				-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**120.772.796.585**	**73.819.408.052**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		111.586.204.355	68.469.022.519
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.934.281.368	4.311.043.734
135	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	8.419.709.939	3.328.662.411
136	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.167.399.077)	(2.289.320.612)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**5.428.777.474**	**5.079.716.053**
141	1. Hàng tồn kho		5.428.777.474	5.079.716.053
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.759.977.354**	**932.920.710**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		2.080.285.765	568.571.374
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	238.513.061
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	679.691.589	125.836.275
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.424.481.193.110**	**1.431.116.378.814**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**1.124.630.785.450**	**1.000.996.158.794**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.110.270.408.999	986.098.621.913
222	- *Nguyên giá*		*3.016.349.611.773*	*2.846.630.602.118*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.906.079.202.774)*	*(1.860.531.980.205)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	14.360.376.451	14.897.536.881
228	- *Nguyên giá*		*23.192.381.858*	*23.192.381.858*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.832.005.407)*	*(8.294.844.977)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		**3.421.186.747**	**133.028.506.211**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.421.186.747	133.028.506.211
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**		**230.950.445.213**	**230.098.142.752**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		117.670.445.213	110.587.842.752
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.510.300.000	60.510.300.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(1.730.300.000)	-
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		54.500.000.000	59.000.000.000
270	**VII Tài sản dài hạn khác**		**65.478.775.700**	**66.993.571.057**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		12.312.335.353	3.293.088.006
272	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		819.031.110	885.516.324
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.822.327.305	-
279	4. Lợi thế thương mại		50.525.081.932	62.814.966.727
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.731.074.285.246**	**1.653.267.349.086**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**228.936.486.791**	**178.138.055.573**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**155.005.775.876**	**99.374.868.455**
				-	-
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn		6.522.889.410	29.067.056.509
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.921.600.385	1.621.600.385
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	11	63.676.692.722	7.674.811.722
314	4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn		52.369.433.742	22.976.223.108
315	5	Phải trả người lao động		4.262.806.480	13.359.384.291
316	6	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	506.679.891	570.453.774
319	7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		(1.308.524.749)	
320	8	Phải trả ngắn hạn khác	13	7.846.377.356	8.261.947.158
321	9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	17.488.405.797	15.766.666.666
323	10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.719.414.842	76.724.842
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**73.930.710.915**	**78.763.187.118**
337	1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		3.977.087.733	3.871.520.452
339	2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	69.953.623.182	74.891.666.666
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.502.137.798.455**	**1.475.129.293.513**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	-	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4.	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình		-	-
416	6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8.	Quỹ đầu tư phát triển		302.057.614.951	302.057.614.951
419	9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		246.389.824.120	231.119.773.234
420a	-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		157.323.197.543	102.428.687.699
420b	-	LNST chưa phân phối kỳ này		89.066.626.577	128.691.085.535
429	11	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		318.690.359.384	306.951.905.328
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.731.074.285.246**	**1.653.267.349.086**
				-	-

Lào Cai, Ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Hiếu	Lê Hồng Minh	Nguyễn Văn Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**197.449.468.886**	**174.079.896.332**	**486.632.663.702**	**430.797.442.368**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**197.449.468.886**	**174.079.896.332**	**486.632.663.702**	**430.797.442.368**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**17**	**58.327.771.852**	**69.808.475.175**	**154.127.523.277**	**163.867.035.511**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**139.121.697.034**	**104.271.421.157**	**332.505.140.425**	**266.930.406.857**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	3.967.607.903	2.411.700.673	10.025.599.256	5.469.186.487
22	7. Chi phí tài chính	19	4.068.874.542	52.642.462	8.329.959.880	3.300.559.863
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		1.707.203.802	(78.605.223)	4.612.001.350	821.263.270
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(53.660.504)	1.826.507.621	10.198.443.861	6.986.419.218
25	9. Chi phí bán hàng		-		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.900.452.950	14.977.837.780	45.442.526.643	41.655.639.799
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**124.066.316.941**	**93.479.149.209**	**298.956.697.019**	**234.429.812.900**
31	12. Thu nhập khác	20	1.242.876.263	2.813.092.532	3.925.089.772	4.777.140.725
32	13 Chi phí khác	21	352.001.518	967.060.102	622.080.165	1.702.114.358
40	**14 Lợi nhuận khác**		**890.874.745**	**1.846.032.430**	**3.303.009.607**	**3.075.026.367**
50	**15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**124.957.191.686**	**95.325.181.639**	**302.259.706.626**	**237.504.839.267**
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		22.538.045.875	14.236.590.780	51.758.713.470	34.339.194.671
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		22.161.738	22.161.738	66.485.214	66.485.214
60	**18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**102.396.984.073**	**81.066.429.121**	**250.434.507.942**	**203.099.159.382**
	19 Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ		89.066.626.577	65.311.618.416	211.024.756.231	154.927.440.325
	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.330.357.496	15.754.810.705	39.409.751.711	48.171.719.057
70	**21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**1.403**	**1.029**	**3.323**	**2.440**
71	**22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**		**1.403**	**1.029**	**3.323**	**2.440**

Lào Cai, Ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***302.259.706.626***	***237.504.839.267***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		58.485.076.484	67.059.931.315
03	- Các khoản dự phòng		3.589.571.965	(637.737.386)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(8.221.097.619)	(4.078.494.598)
06	- Chi phí lãi vay		4.612.001.350	821.263.270
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***360.725.258.806***	***300.669.801.868***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(69.505.374.202)	(19.987.007.443)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(349.061.421)	(1.219.987.701)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19.291.217.991)	36.635.031.323
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(10.530.961.738)	(3.328.763.481)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Chi phí lãi vay đã trả		(4.614.807.014)	(1.428.928.599)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.620.235.376)	(8.295.267.222)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.857.310.000)	(4.058.298.888)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***214.956.291.064***	***298.986.579.857***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(40.222.498.881)	(152.547.493.954)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		42.184.644.113	(53.686.419.218)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.286.676.219	20.589.822.095
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(35.751.178.549)***	***(185.644.091.077)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1 Tiền thu từ đi vay		9.900.000.000	64.900.000.000
34	2 Tiền trả nợ gốc vay		(13.116.304.353)	(45.000.000.000)
35	3 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(161.924.122.000)	(94.195.042.205)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(165.140.426.353)***	***(74.295.042.205)***
50	***Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ***		**14.064.686.162**	**39.047.446.575**
60	***Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ***		**80.301.835.382**	**94.333.448.278**
70	***Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ***		**94.366.521.544**	**133.380.894.853**

Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**
Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc

Lào Cai, Ngày 26 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 10 tháng 08 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Thác Bà 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 635.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 635.000.000.000 đồng; tương đương 63.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là năng lượng điện

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo các công trình thủy công, công trình kiến trúc, các thiết bị của nhà máy thủy điện và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng, đào tạo về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch.

1.4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật và Công ty sở hữu trực tiếp một công ty con, một công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

* Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà - Trung Tâm dịch vụ kỹ thuật
  Địa chỉ: Thôn Thác Bà 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
* Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum (Công ty con)
  Địa chỉ: Thôn Bản Xèo, xã Bản Xèo,Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
* Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (Công ty liên kết)

Địa chỉ: Thôn Hán Đà, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

1.6 . Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30/09/2026 Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật và Công ty có một công ty con và một công ty liên kết với thông tin Chi tiết như sau:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở	Hoạt động chính trong năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	50,94%	50,94%	Thôn Bản Xèo, xã Bản Xèo,Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng

- Công ty liên kết

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở	Hoạt động chính trong năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	49%	49%	Thôn Hán Đà, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Và cập nhật một số nội dung chủ yếu theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

2.3 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty(được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và chi nhánh) và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Khoản tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng thì không được trình bày tại chỉ tiêu này.

2.5 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm công ty có ảnh hưởng đang kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường nhóm công ty được coi là ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% đến dưới 50% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.
Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của nhóm công ty trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua.
Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư công ty liên kết.
Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với nhóm công ty trong trường hợp cần thiết.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.9 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.10 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh lại theo như quy định của Thông Tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện
Doanh thu bán điện được xác đinh căn cứ theo các hợp đồng mua bán điện được Công ty và Công ty con ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục hợp đồng có liên quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức
Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

2.13 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

2.14 . Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.15 . Thông tin theo bộ phận

Do đặc thù của Nhóm Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 98% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Công ty Cổ phần Thuỷ điện Mường Hum là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300526931 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 17 tháng 6 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 28 tháng 09 năm 2025. Công ty này có trụ sở chính tại thôn Bản Xèo, xã Bản Xèo, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm của công ty này là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty mua Công ty Cổ phần Thuỷ điện Mường Hum với mục đích phát triển mảng sản xuất và kinh doanh điện năng của Công ty.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	917.314.624	334.917.134
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.328.046.646	22.666.918.248
Các khoản tương đương tiền	67.121.160.274	57.300.000.000
	94.366.521.544	**80.301.835.382**

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	65.551.669.179	65.551.669.179	42.322.546.575	42.322.546.575
- Cho vay (**)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	71.551.669.179	**71.551.669.179**	**48.322.546.575**	**48.322.546.575**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND là 64.500.000.000 đồng có kỳ hạn từ 104 ngày đến 195 ngày và hưởng lãi suất 7,75 %/năm đến 8,6%/năm và lãi dự thu các khoản tiền gửi là 1.051.669.779 đồng.

(**) Cho vay tại ngày 30/09/2026 bao gồm các khoản cho vay dài hạn đến hạn thu nội bộ được phân loại là ngắn hạn (CTCP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 là 6.000.00.000 đồng)

b Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.694.543.500	11.713.350.000	13.694.543.500	13.728.550.000
- Dự phòng giảm giá Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	(1.981.193.500)	-	-	-

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 được xác định bằng thị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày cuối có giao dịch trong tháng 09 năm 2026, với giá trị là 9.300 VND/cổ phiếu.

c	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**	**30/09/2026**		**01/01/2026**	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An (i)	48.550.000.000	-	48.550.000.000	-
-	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (ii)	11.960.300.000	10.230.000.000	11.960.300.000	11.990.000.000
		60.510.300.000	10.230.000.000	60.510.300.000	11.990.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 5% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán

(ii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 1.100.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 09 năm 2026 là 9.300 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2025: 10.900 VND/cổ phiếu).

d Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VNĐ

	Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2
Giá trị đầu tư	
Số 01/01/2026	103.861.380.000
- Tăng trong năm	-
Lũy kế đến 30/09/2026	103.861.380.000
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết	
Số 01/01/2026	6.726.462.752
- Phần lãi từ công ty liên kết	10.198.443.861
- Cổ tức từ công ty liên kết	(3.115.841.400)
Lũy kế đến 30/09/2026	13.809.065.213
Giá trị còn lại	
Số 01/01/2026	110.587.842.752
Lũy kế đến 30/09/2026	117.670.445.213

5 PHẢI THU KHÁC -

a	**Ngắn hạn**	30/09/2026		01/01/2026	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.823.691.400		-	
	Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	-	-
	Phải thu người lao động	228.967.388	-	195.192.630	-
	Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
	Phải thu khác	4.367.051.151	-	3.133.469.781	-
		8.419.709.939		**3.328.662.411**	-
b	**Dài hạn**	-		-	

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.112.308.597		4.358.990.728	
Công cụ, dụng cụ	428.309.171		401.242.314	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	888.159.706		319.483.011	
	5.428.777.474		**5.079.716.053**	

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	251.198.464	106.372.625
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	428.493.125	19.463.650
	679.691.589	**125.836.275**
	-	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	1.357.253.597.996	1.437.883.800.913	40.012.637.552	10.530.012.157	950.553.500	2.846.630.602.118
Mua sắm	-	1.035.000.000	5.998.326.667	95.646.296	-	7.128.972.963
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.920.259.499	145.669.777.193	-	-	-	162.590.036.692
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-				-	-
Tại ngày 30/09/2026	**1.374.173.857.495**	**1.584.588.578.106**	**46.010.964.219**	**10.625.658.453**	**950.553.500**	**3.016.349.611.773**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	738.264.165.415	1.090.377.400.658	23.549.570.032	7.390.643.189	950.200.911	1.860.531.980.205
Trích khấu hao	18.262.454.178,00	24.698.945.578,00	2.049.396.936,00	536.073.288,00	352.589,00	45.547.222.569
Tăng khác	-					-
Tăng do mua công ty con	-					-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**756.526.619.593**	**1.115.076.346.236**	**25.598.966.968**	**7.926.716.477**	**950.553.500**	**1.906.079.202.774**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	618.989.432.581	347.506.400.255	16.463.067.520	3.139.368.968	352.589	986.098.621.913
Tại ngày 30/09/2026	**617.647.237.902**	**469.512.231.870**	**20.411.997.251**	**2.698.941.976**	**-**	**1.110.270.408.999**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Mua sắm	-	-	-
Tăng do mua công ty con	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**20.558.322.400**	**2.634.059.458**	**23.192.381.858**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	6.394.107.406	1.900.737.571	8.294.844.977
Trích khấu hao	308.364.912	228.795.518	537.160.430
Tăng do mua công ty con	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**6.702.472.318**	**2.129.533.089**	**8.832.005.407**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	14.575.368.210	1.080.211.845	15.655.580.055
Tại ngày 30/09/2026	**13.855.850.082**	**504.526.369**	**14.360.376.451**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - NMTĐ Thác Bà	-	110.082.238.512
Dự án nâng cấp thiết bị điện - NMTĐ Thác Bà	-	2.294.701.741
Dự án thay mới hệ thống rơ le bảo vệ đường dây 110 kV-NMTĐTB	-	98.000.000
Dự án nâng cấp thay mới hệ thống rơ le bảo vệ so lệch thanh cái 110kV - NMTĐ Thác Bà	-	-
Dự án Xử lý sạt lở hạ lưu	-	7.741.399.578
Máy móc thiết bị chưa lắp đặt, chạy thử (thuộc dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - NMTĐ Thác Bà)	-	10.517.527.157
Mường Hum mở rộng	1.847.050.542	1.847.050.542
Khác	1.574.136.205	447.588.681
	3.421.186.747	**133.028.506.211**
	-	-

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia	1.138.695.450	32.683.707.709	21.341.240.903	12.481.162.256
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.230.244.752	51.758.713.470	37.620.235.376	32.368.722.846
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	6.519.578.875	3.902.529.375	2.617.049.500
Thuế Tài nguyên	3.265.751.497	51.987.381.223	50.447.951.835	4.805.180.885
Thuế Thu nhập cá nhân	341.531.409	2.688.257.253	3.029.788.662	-
Các loại thuế khác	-	357.256.357	259.938.102	97.318.255
	22.976.223.108	**145.994.894.887**	**116.601.684.253**	**52.369.433.742**
				-

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	378.346.558	112.120.441
Chi phí phải trả khác	128.333.333	458.333.333
	506.679.891	**570.453.774**

c Lợi thế thương mại

Đơn vị tính: VNĐ

	Công Ty Cổ Phần Thủy điện Mường Hum
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2026	163.865.130.597
- Tăng trong năm	-
Lũy kế đến 30/09/2026	163.865.130.597
Phân bổ lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2026	101.050.163.870
- Phân bổ trong kỳ	12.289.884.795
Lũy kế đến 30/09/2026	113.340.048.665
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	62.814.966.727
Lũy kế đến 30/09/2026	50.525.081.932

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

a Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHYT, BHTN, BHXH	132.816.650	29.128.650
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	-
Phí dịch vụ Môi Trường Rừng	7.151.260.716	8.134.115.828
Phải trả, phải nộp khác	562.299.990	98.702.680
	7.846.377.356	**8.261.947.158**

14 VAY

	Ngày 01/01/2026	Số phát sinh trong kỳ		30/09/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	15.766.666.666	14.838.043.484	13.116.304.353	17.488.405.797
Vay dài hạn				
Vay dài hạn ngân hàng	74.891.666.666	9.900.000.000	14.838.043.484	69.953.623.182

Ngân hàng	30/09/2026	Kỳ hạn trả gốc lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Shinhanbank				
SHBVN/CMC/032023/HDTD/THACBA-MAC	87.442.028.979	Gốc và lãi vay trả hàng quý, khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 06 tháng 09 năm 2031	Lãi suất tham chiếu+Biên độ 1,5%. Lãi suất trong kỳ này là 7,4%	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án
Tổng	**87.442.028.979**	-		

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Tại ngày 01/01/2026	635.000.000.000	-	302.057.614.951	306.951.905.328	231.119.773.234	1.475.129.293.513,00
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	39.409.751.711	211.024.756.231	250.434.507.942
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	(245.294.655)	(5.254.705.345)	(5.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(27.426.003.000)	(190.500.000.000)	(217.926.003.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**635.000.000.000,00**	**-**	**302.057.614.951,00**	**318.690.359.384**	**246.389.824.120**	**1.502.137.798.455**
	-		-	-	-	-

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) Các quỹ công ty

	30/09/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	302.057.614.951	302.057.614.951
	302.057.614.951	**302.057.614.951**

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	195.613.981.812	478.511.754.320
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.835.487.074	8.120.909.382
	197.449.468.886	**486.632.663.702**
	-	-

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	57.832.635.863	150.101.402.132
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	495.135.989	4.026.121.145
	58.327.771.852	**154.127.523.277**
	-	-

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.463.885.894	6.963.247.709
Doanh thu hoạt động tài chính khác	495.872.009	1.804.501.547
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.007.850.000	1.257.850.000
	3.967.607.903	**10.025.599.256**
	-	-

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.707.703.802	4.612.501.350
Chi phí tài chính khác	2.361.170.740	3.717.458.530
	4.068.874.542	**8.329.959.880**

20 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	887.777.183	1.514.249.718
Chi phí nhân công	10.408.276.501	31.183.898.503
Chi phí khấu hao	8.048.105.098	58.485.076.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.093.156.189	3.715.245.850
Chi phí khác	53.359.586.526	105.240.256.060
	73.796.901.497	**200.138.726.615**
	-	-

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	175.582.648	465.487.406
Chi phí nhân công	3.912.039.693	11.721.125.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	407.609.762	1.161.497.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	808.051.966	2.737.988.724
Chi phí khác bằng tiền	9.597.168.881	29.356.427.996
	14.900.452.950	**45.442.526.643**
	-	-

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.538.045.875	51.758.713.470
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (i)	22.161.738	66.485.214
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**22.560.207.613**	**51.825.198.684**
	-	-

(i) Thuế thu nhập hoãn lại: Công ty đã ghi nhận tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả HĐKD	
	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	30/09/2025
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	819.031.110	885.516.324	66.485.214	66.485.214

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu bán điện	Công ty mẹ của cổ đông lớn	143.201.613.626	113.495.226.435
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ tức công bố	Công ty mẹ	38.365.168.000	-
	Cổ tức đã thanh toán		-	20.694.082.900
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ tức công bố	Cổ đông lớn	19.050.000.000	-
	Cổ tức đã thanh toán		-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	237.392.650	2.666.472.229
	Doanh thu khác		1.118.313.750	1.323.506.808
	Cổ tức được chia công bố		-	-
	Lãi cho vay, bảo lãnh		1.730.436.483	1.520.162.241
Công ty Cổ phần Phát triển điện Đông Dương	Doanh thu cung	Công ty trong cùng tập đoàn	-	-
			34.770.000	-
			-	-
			-	-
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Bắc	Doanh thu bán điện	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn	52.412.368.186	55.901.096.798

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý:

	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**75.617.915.964**	**64.945.215.493**
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	59.556.767.466	44.993.951.063
Công ty Cổ phần phát triển điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	37.551.600	-
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Bắc	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn	16.023.596.898	17.536.413.022
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	-	2.414.851.408
Phải trả ngắn hạn khác		**57.415.168.000**	**7.479.789.000**
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	38.365.168.000	7.479.789.000
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	19.050.000.000	-
Người mua trả tiền trước			
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Trà Khúc 2	Công ty trong cùng tập đoàn	387.808.380	387.808.380
Phải thu ngắn hạn khác			
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	4.731.614.459	1.016.701.534
Phải thu về cho vay		**60.500.000.000**	**65.000.000.000**
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	60.500.000.000	65.000.000.000
Trong đó:			
- Cho vay ngắn hạn		6.000.000.000	6.000.000.000
- Cho vay dài hạn		54.500.000.000	59.000.000.000

25 . THÔNG TIN KHÁC

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 với Quý 3/2025 tại BCTC hợp nhất
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2026 đạt 102.396.984.073 đồng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2025 đạt 81.066.429.121 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2026 so với Quý 3/2025 của Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 21.330.554.952 đồng (tăng 26%) là do các nguyên nhân sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2026 so với Quý 3/2025 trên BCTC riêng công ty tăng 28.988.489.006 đồng (tăng 57%) là do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu Quý 3/2026 so với cùng kỳ Quý 3/2025 tăng 26.370.920.141 đồng (tăng 21%) đồng là do:

(i) Doanh thu hoạt động điện tăng 29.706.387.191 đồng (tăng 26%) so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do sản lượng điện thương phẩm Quý 3/2026 đạt 137,6 triệu kWh thấp hơn 37,2 triệu kWh (giảm 21%) so với cùng kỳ và Giá bán điện bình quân Quý 3/2026 đạt 1.040 đồng/kWh bằng 160% so với cùng kỳ Quý 3/2025 (649 đồng/kWh).

(ii) Doanh thu hoạt động dịch vụ kỹ thuật giảm 4.241.051.449 đồng (giảm 66%) so với cùng kỳ năm 2025 là do giá trị các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật được nghiệm thu trong Quý 3/2026 ít hơn so với cùng kỳ năm 2025.

(iii) Doanh thu Hoạt động tài chính tăng 1.126.120.145 đồng (tăng 35%) so với cùng kỳ năm 2025. Tăng chủ yếu do trong Quý 3/2026 phát sinh doanh thu từ cổ tức là 1 tỷ đồng (Cổ tức TAH, HND) nhiều hơn so với cùng kỳ Quý 3/2025 (Cổ tức HND là 0,23 tỷ đồng). Doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi cho vay, phí bảo lãnh Quý 3/2026 nhiều hơn 0,28 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 3/2025.

(iv) Doanh thu khác Quý 3/2026 giảm 220,5 triệu đồng (giảm 15%) so với cùng kỳ năm 2025.

- Tổng chi phí Quý 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025 giảm 9.671.716.115 đồng (giảm 16%) so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu do chi phí thuế tài nguyên giảm 4,1 tỷ đồng và phí Dịch vụ MTR giảm 1,3 tỷ đồng do sản lượng điện thương phẩm trong Quý 3/2026 thấp hơn so với cùng kỳ Quý 3/2025. Ngoài ra, chi phí khấu hao Quý 3/2026 giảm 4,1 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 3/2025 do một số tài sản đã khấu hao hết giá trị còn lại. Còn lại là các chi phí biến động khác.

- Thuế TNDN Quý 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025 tăng 7,05 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025. Chính sách thuế TNDN áp dụng cho công ty trong Quý 3/2026 không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Thuế TNDN trong Quý 3/2026 tăng là do thu nhập tính thuế TNDN theo quy định trong Quý 3/2026 tăng so cùng kỳ năm 2025.

2. Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 của Báo cáo tài chính hợp nhất ảnh hưởng bởi doanh thu, chi phí, Thuế TNDN, Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2026 của Công ty con vào Nhóm công ty, như sau:

- Tổng doanh thu Quý 3/2026 của Công ty con so với cùng kỳ năm 2025 giảm 4,8 tỷ đồng giảm 8,5%).
- Tổng chi phí Quý 3/2026 của Công ty con so với cùng kỳ năm 2025 giảm 1,1 tỷ đồng (giảm 5,1%).
- Thuế TNDN Quý 3/2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025 tăng 1,2 tỷ đồng (tăng 73,8%). Thuế TNDN trong Quý 3/2026 tăng là do hết thời gian ưu đãi thuế suất thuế TNDN so với cùng kỳ Quý 3/2025.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025 giảm 4,9 tỷ đồng (giảm 15,4%) do biến động các chi tiêu doanh thu, chi phí, thuế TNDN đã giải trình bên trên.

Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**
Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc

Lào Cai, Ngày 26 tháng 10 năm 2026